BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2014*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 26/12/2013 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia.

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (Phụ lục I). Riêng mặt hàng thóc, gạo các loại và mặt hàng lá thuốc lá khô thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 2. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

Hàng hóa nhập khẩu có tên trong Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan thẩm quyền của Campuchia cấp.

2. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu trong Bản Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Quy định khác

1. Hàng hóa áp dụng hạn ngạch nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này và Điều 2 Thông tư số 09/2014/TT-BCT ngày 24/02/2014 của Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014 và 2015 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Campuchia. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng hạn ngạch quy định sẽ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu như sau:

1.1. Đối với mặt hàng gạo các loại: áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định hiện hành.

1.2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) quy định tại Biểu thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành;

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá khô theo quy định tại Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04/7/2012 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

1.3. Đối với mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam thực hiện theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

2. Hàng hóa nông sản chưa chế biến (trừ mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 và Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước, nếu đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

3. Đối với mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết và không tính vào số lượng hạn ngạch nêu tại Phụ lục III. Nhập khẩu gạo các loại và lá thuốc lá khô để sản xuất, gia công xuất khẩu cũng không tính vào số lượng hạn ngạch nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2015, cùng thời điểm có hiệu lực thi hành của Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Riêng đối với hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng từ ngày 24/02/2014 đến hết ngày 31/12/2015.

2. Đối với các tờ khai hàng hóa nhập khẩu của hàng hóa nêu tại Phụ lục I đăng ký từ ngày 01/01/2014 đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Thông tư này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn được hoàn trả số tiền thuế chênh lệch theo quy định của pháp luật quản lý thuế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT 0%
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTC ngày 01/4/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Mô tả hàng hóa
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**
	- Hạt điều:
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**
0804.30.00	- Quả dứa
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**
0807.20	- Quả đu đủ:
0807.20.10	- - Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)
0807.20.90	- - Loại khác
08.10	**Quả khác, tươi**
0810.60.00	- Quả sầu riêng
10.06	**Lúa gạo**
1006.10	- Thóc
1006.10.10	- - Để gieo trồng
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
1006.30.30	- - Gạo nếp

Mã số	Mô tả hàng hóa
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali
	- - Loại khác:
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ
1006.30.99	- - - Loại khác
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**
1703.90	- Loại khác:
1703.90.90	- - Loại khác
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, Chưa lên men và Chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**
	- Nước cam ép:
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:
2202.10.90	- - Loại khác
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.10.20	- - Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng
2401.10.40	- - Loại Burley
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.90	- - Loại khác
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng

Mã số	Mô tả hàng hóa
2401.20.20	- - Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	- - Loại Oriental
2401.20.40	- - Loại Burley
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90	- - Loại khác
39.26	**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**
3926.90	- Loại khác:
	- - Loại khác:
3926.90.99	- - - Loại khác
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):
4001.22.10	- - - TSNR 10
4001.22.20	- - - TSNR 20
4001.22.30	- - - TSNR L
4001.22.40	- - - TSNR CV
4001.22.50	- - - TSNR GP
4001.22.90	- - - Loại khác
4001.29	- - Loại khác:
4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn
4001.29.50	- - - Crếp loại khác
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp
4001.29.70	- - - Váng cao su

Mã số	Mô tả hàng hóa
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc
	- - - Loại khác:
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh
4001.29.99	- - - - Loại khác
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:
4601.29.00	- - Loại khác
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**
	- Từ xơ staple polyeste:
5515.29.00	- - Loại khác
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân
6403.59.00	- - Loại khác
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
6404.11.90	- - - Loại khác

Mã số	Mô tả hàng hóa
6404.19.00	- - Loại khác
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
64.05	**Giày, dép khác**
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
6405.90.00	- Loại khác
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**
6406.90	- Loại khác:
6406.90.10	- - Bằng gỗ
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**
8309.90	- - Loại khác
	- - Loại khác, bằng nhôm:
8309.90.89	- - - Loại khác
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTC ngày 01/4/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ô Da Đao (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô Răng (tỉnh Mondolkiri)
3	Đăk Peur (tỉnh Đắk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondolkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapaing Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	La pa khê (tỉnh Mondolkii)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Kampong Cham)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapaing Plong (tỉnh Công Pông Chàm)
9	Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
10	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
11	Tống Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (tỉnh Công Pông Chàm)
12	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Crây (tỉnh Pray Vêng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Rokar (tỉnh Pray Vêng)
18	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan)
19	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Ta Keo)
20	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Kan Đan)
21	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
22	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Cam Pốt)
23	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Cam Pốt)
24	Đắc Ruê (tỉnh Đắk Lắk)	Chimet (tỉnh Mondolkiri)

Phụ lục III

DANH MỤC HÀNG HÓA ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTC ngày 01/4/2014 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Tên hàng	Định lượng		
		Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015
	I. Thóc, gạo các loại *(Tỷ lệ quy đổi: 2kg thóc = 1 kg gạo)*			
1006.10	- Thóc		**300.000 tấn**	**300.000 tấn**
1006.10.10	- - Để gieo trồng	Tấn		
1006.10.90	- - Loại khác	Tấn		
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	Tấn		
1006.20.90	- - Loại khác	Tấn		
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
1006.30.30	- - Gạo nếp	Tấn		
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	Tấn		
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	Tấn		
1006.30.99	- - - Loại khác	Tấn		
	II. Lá thuốc lá khô			
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		**3.000 tấn**	**3.000 tấn**
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	Tấn		
2401.10.20	- - Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng	Tấn		

Mã hàng	Tên hàng	Định lượng		
		Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015
2401.10.40	- - Loại Burley	Tấn		
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	Tấn		
2401.10.90	- - Loại khác	Tấn		
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	Tấn		
2401.20.20	- - Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng	Tấn		
2401.20.30	- - Loại Oriental	Tấn		
2401.20.40	- - Loại Burley	Tấn		
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	Tấn		
2401.20.90	- - Loại khác	Tấn		